

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2022/DS-PT.

Ngày: 28/3/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Giang

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Thọ, bà Phạm Thị Minh Hiền

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thương Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B: Ông Đặng Văn Thìn – Kiểm sát viên.

Ngày 28/3/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 188/2021/TLPT- DS ngày 13/12/2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 28/2022/QĐ-PT ngày 11/2/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2022/QĐ-PT ngày 03/3/2022, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 38/TB-TA ngày 14/3/2022 giữa:

* Nguyên đơn: Chị Lê Thanh T, sinh năm 1979.

Chỗ ở hiện tại: Số 29 đường Lương Thế Vinh, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B.

Hộ khẩu thường trú: Thị trấn Cao Thượng, huyện T, tỉnh B. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

* Bị đơn:

- Anh Giáp Văn H, sinh năm 1989 (Có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án).

- Chị Chu Thị N, sinh năm: 1989. Chị N ủy quyền cho anh H tham gia tố tụng (chị N vắng mặt, anh H có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án)

Đều hộ khẩu thường trú tại: Thôn Thác Lười, xã Tân Sơn, huyện L, tỉnh B.

* Người kháng cáo: anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N là đồng bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là chị Lê Thanh trình bày:

Chị có quen biết với chị Chu Thị N là vợ anh Giáp Văn Hiếu từ 16/7/2021 thông qua mạng xã hội Zalo, (Chị N có nick Zalo là N Ngọc, nick zalo của chị là Lê Phương Thúy). Chị là người chuyên buôn bán hàng nông sản, trong đó có mặt hàng quả vải thiều sấy khô. Ngày 16/7/2021, chị N có gọi điện cho chị với nội dung đặt vấn đề bán quả vải thiều sấy khô cho chị, chị có yêu cầu cần phải được xem hàng trước mới thỏa thuận về giá cả. Chị N đã dẫn chị đến tận nhà chị N, anh Hiếu là người ra đón chị. Khi đến nhà chị N, chị có được xem hàng, chị thấy hàng đẹp nên có thỏa thuận bằng miệng với anh Hiếu, chị N là chị đồng ý mua hàng đúng chủng loại, kích thước đường kính quả vải từ 2.9cm đến 3,5cm, không bị cháy mốc như đã xem với số lượng 400 thùng, tương đương là 6.000kg (sáu tấn), với giá 37.000 đồng đến 38.000 đồng/ 1kg. Phương thức thanh toán bằng chuyển khoản N hàng.

Khi vợ chồng anh H yêu cầu chị chuyển tiền đặt cọc, chị có chuyển khoản cho anh H số tiền như sau:

Lần 1: ngày 16/07/2021 chị chuyển cho anh H số tiền là 30.000.000 đồng

Lần 2: ngày 18/07/2021 chị chuyển cho anh H số tiền là 50.000.000 đồng

Chị chuyển từ số tài khoản của chị là 19027958699014 mở tại N hàng Techcombank qua tài khoản của anh Giáp Văn Hiếu, số tài khoản là 3511400427704 mở tại N hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV).

Ngày 21/07/2021, anh H hẹn chị đến nhận hàng. Chị không trực tiếp đến mà chỉ điều xe đến nhà anh H để nhận hàng. Người chị cử đi phát hiện số vải thiều sấy khô anh H chuẩn bị giao cho chị không đạt tiêu chuẩn như chúng chị thỏa thuận từ ban đầu (cụ thể là vải bị cháy, mốc, và không đạt kích thước từ 2,9– 3,5 cm/quả). Sau đó chị và vợ chồng anh H có gọi điện thương lượng lại thì hai bên thống nhất là chị sẽ mua giúp 400 hộp tương đương 6 tấn vải thiều sấy (trị giá 222.000.000 đồng) và chị sẽ thanh toán nốt số tiền còn lại. Sau đó, anh H cho người bốc hàng lên xe, sau khi bốc được khoảng 30 hộp nhân viên của chị cân lại thì hàng đủ cân nhưng còn khoảng 10 thùng còn lại thì mỗi thùng tH 1kg so với quy cách đóng thùng hai bên đã thỏa thuận. Sau khi bốc hàng xong, anh H nhắn tin cho chị yêu cầu chị thanh toán hết tiền hàng là 222.000.000 đồng, số tiền 80 triệu mà chị đã chuyển khoản trước đó, vợ chồng anh H giữ lại để ép chị phải mua hết số hàng không đạt tiêu chuẩn. Chị có nói với vợ chồng anh H là không đủ xe để chở nên sẽ đặt cọc lại 20 triệu để hôm sau đến lấy hàng tiếp nhưng vợ chồng anh H không đồng ý và cho người đến bốc hết hàng ở trên xe xuống. Sau đó, chị đi từ Lạng

Sơn về nhà anh H để trao đổi trực tiếp. Anh H yêu cầu chị chuyển thêm 110.000.000 đồng nữa để đảm bảo sẽ mua cả 400 thùng vải thiều sấy. Chị đồng ý và chuyển thêm 110.000.000 đồng vào tài khoản của anh H. Sau khi anh H nhận được thông báo tiền đã vào tài khoản thì anh H điều khiển xe máy đi, chị gọi điện thoại thì anh H tắt máy. Chị vào nhà nói với chị N vợ anh H là bốc hàng lên xe cho chị để đi vì trời sắp mưa to thì chị thấy chị N gọi điện thoại cho mẹ chồng nói là “mẹ bảo chồng con về bốc hàng cho anh chị ý chứ cầm tiền của chị đây rồi”. Một lúc lâu sau, anh H về có nói với chị là: Chị phải lấy 500 thùng hàng và bốc hàng ngay trong ngày, nếu không đủ xe chở hàng thì H sẽ gọi thuê xe hộ. Vì H đang cầm số tiền lớn của chị, nếu không nghe theo anh H thì chị sẽ mất số tiền đó nên chị đồng ý. Sau đó, H cho người bốc hàng lên xe nhưng khi bốc hàng sắp xong thì bố mẹ anh H là ông bà Đào Quyên đi xe máy đến và hỏi đã chuyển đủ tiền chưa mà đã bốc hàng lên xe. Vì trước đó anh H nhận tiền rồi đi mất mà không bốc hàng nên lần này chị yêu cầu phải bốc xong hàng thì chị mới thanh toán tiền nhưng vợ chồng ông bà Đào Quyên bắt chúng chị phải trả hết tiền thì mới cho bốc hàng tiếp. Chị không đồng ý trả tiền thì vợ chồng ông bà Đào Quyên gây gổ, dọa đánh lái xe và chị. Sau đó, họ tổ chức khoảng 08 người đến vây đánh chúng chị. Thấy vậy, chị đã cố gắng chạy thoát thân và tới Công an xã Tân Sơn để trình báo sự việc. Mấy ngày sau, chị có cho người đến bốc hàng đúng với số tiền chị đã chuyển khoản (tổng là 190.000.000 đồng) nhưng anh H không cho bốc hàng, sau đó chị có nói với anh H là nếu không bán nữa thì chuyển trả lại tiền cho chị nhưng anh H cũng không trả tiền.

Với hành vi của anh Hiếu, chị N đã vi phạm nghĩa vụ cung cấp hàng không đúng chất lượng như đã thỏa thuận nên chị không đồng ý mua hàng của anh Hiếu, chị N nữa. Chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn giải quyết buộc vợ chồng anh Giáp Văn Hiếu, chị Chu Thị N phải trả chị tổng số tiền 190.000.000 đồng (một trăm chín mươi triệu đồng chẵn) và lãi phát sinh 0,83%/1 tháng là 630.000 đồng, tính từ ngày 21/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bị đơn là anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N (do anh H đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Anh khẳng định anh không vay tiền chị T, số tiền chị T chuyển khoản cho chị trong đó có 80.000.000đ tiền đặt cọc để mua hàng và 110.000.000đ là tiền chị T chuyển để mua hàng. Cụ thể:

Anh biết chị T là người hay mua vải thiều sấy nên đã chủ động gọi điện chào bán hàng, các bên hẹn nhau gặp tại nhà anh để xem hàng trực tiếp. Ngày 16/7/2021, chị T trực tiếp lên nhà anh xem vải, anh có báo giá: vải bán loại I là 40.000đ/kg, vải loại II (loại mẫu mã xấu hơn) là 37.000đ/kg. Do chị T cam kết mua cả hai loại, tổng số lượng 9 tấn nên anh đồng ý giá bán loại I xuống còn 38.000đ/kg còn giá loại II giữ nguyên là

37.000đ/kg. Hai bên có thỏa thuận anh có trách nhiệm đóng vải vào thùng mỗi thùng trung bình khoảng 15kg/thùng. Anh đã nói rõ do vải khô đi gom của người dân nên có những thùng đóng 15kg sẽ đầy, vải sẽ bị vỡ nên anh sẽ linh động đóng trung bình mỗi thùng giao động từ 14-16kg/thùng. Khi tính tiền thì tính theo khối lượng vải thực tế không tính theo đầu số lượng thùng. Chị T nhất trí các nội dung trên, chuyển tiền đặt cọc cho anh số tiền 30.000.000đ, cam kết ngày 17/7/2021 sẽ bốc hết 09 tấn hàng và trả đủ tiền cho anh. Tuy nhiên chị T không bốc hàng như thỏa thuận. Ngày 8/7/2021, chị T chuyển thêm 50.000.000đ tiền đặt cọc cho anh và cam kết một hai hôm tới chị T sẽ bốc hàng đi. Anh và chị T chót với nhau muộn nhất là đến ngày 19/7/2021 chị T phải đến bốc hàng, thanh toán đủ tiền cho anh. Tuy nhiên, đến hết ngày 20/7/2021 chị T vẫn không bốc hàng, không trả tiền cho anh. Giá vải sẩy trên thị trường đang có xu hướng giảm mạnh số hàng anh giữ cho chị T lớn vì vậy anh liên tục gọi chị T phải đến bốc hàng ngày và trả tiền cho anh.

Ngày 21/7/2021, chị T cho một người lạ mặt đến bốc hàng và yêu cầu bốc số hàng loại I giá 38.000.000đ/kg. Anh đã bốc lên xe 293 thùng loại hàng I, chị T chuyển cho anh số tiền 110.000.000đ còn tH 60.000.000đ nữa mới đủ trả 4,5 tấn hàng loại I. Do chị T đã cam kết mua cả 02 loại hàng thì anh mới bán vải loại I giá 38.000đ/kg nên khi chị T chuyển tH tiền thì anh không cho hàng đi. Anh yêu cầu chị T bốc hết hàng và chuyển đủ tiền thì anh sẽ trừ số tiền đặt cọc vào số tiền thanh toán. Nếu chị T chỉ bốc 4,5 tấn vải loại I thì chị T phải chuyển đủ số tiền hàng của 4,5 tấn (tổng 171.000.000đ) còn 80.000.000đ chị T đặt cọc giữ nguyên đó khi nào chị T trả đủ tiền 09 tấn hàng thì anh mới trừ số tiền này đi. Chị T báo đến Công an xã Tân Sơn. Công an xã Tân Sơn đã lập biên bản ghi nhận sự việc và xác định đây là tranh chấp dân sự hướng dẫn các bên tự hòa giải nếu không được thì kiện ra Tòa án để giải quyết tranh chấp.

Ngày 22/7/2021, anh tiếp tục yêu cầu chị T đến bốc hàng và thanh toán tiền cho anh. Anh gia hạn cho chị T đến ngày cuối phải bốc hàng đi là ngày 23/7/2021 nếu không thì anh sẽ bán cho người khác và phạt cọc số tiền 80.000.000đ. Hết ngày 23/7/2021 chị T không đến mua hàng, không thanh toán tiền hàng. Đến ngày 26/7/2021, anh đã bán vải sẩy cho chị Hòa là người ở thị trấn Chũ loại I với giá 25.000đ/kg. (Với lý do vải sẩy đã mốc và giá vải sẩy giảm sâu, chất lượng không đảm bảo do để lâu ngày).

Anh và chị T có thỏa thuận việc đặt cọc tiền để mua vải sẩy của anh số tiền là 80.000.000đ. Chị T có chuyển tiền đặt cọc cho anh 02 lần. Lần thứ nhất, vào ngày 16/7/2021 chị T chuyển 30.000.000đ và lần thứ 2 ngày 18/7/2021 chị T chuyển 50.000.000đ.

- Ngày 18/7/2021, chị T chuyển cho anh số tiền 50.000.000đ nội dung chuyển tiền chị T ghi rõ “dat coc mua vai hieu ngan”. (Kèm theo chi tiết nội dung giao dịch).

- Ngày 20/7/2021, anh và chị T nhắn tin trao đổi với nhau, chị T lại tiếp tục một lần nữa khẳng định “Tổng là chị đặt cọc 80tr em nhé”. (Kèm theo tin nhắn).

Giá vải trên thị trường có dấu hiệu giảm mạnh nên chị T hết lần này đến lần khác khát không bốc hàng, không trả tiền vải cho anh. Việc làm của chị T là vi phạm thỏa thuận của các bên, vi phạm đạo đức trong kinh doanh cố tình kéo dài thời gian gây ảnh hưởng, thiệt hại đến quyền lợi của gia đình anh. Chị T vi phạm thời gian nhận hàng và thanh toán tiền cho anh vì vậy theo quy định của pháp luật anh có quyền phạt cọc số tiền 80.000.000đ. Ngoài ra, việc chị T không lấy hàng như thỏa thuận khiến anh phải thanh lý hàng với giá rẻ cho chị Hòa với giá 25.000đ/kg loại I, 24.000đ/kg loại II. Chênh lệch giá so với giá bán cho chị T là 117.000.000đ.

Người làm chứng là anh Nguyễn Quốc Hưởng có trình bày: Anh có được cùng chị T đi đến nhà anh H trực tiếp xem mẫu mã hàng, sau đó chị T và anh H có thỏa thuận với nhau bằng lời nói, anh nghe thấy chị T và anh H thỏa thuận với nhau về quy cách đóng 15kg vải khô (trọng lượng tịnh) là 15kg/01 thùng. Ngày 21/7/2021, anh có đến cùng chị T lên nhà anh H, anh Hiều là bên bốc hàng lên xe được 293 thùng nhưng sau đó kiểm tra trọng lượng thì không đủ cân như thỏa thuận nên không giao dịch nữa.

Người làm chứng là anh Nguyễn Quốc Huy trình bày: Anh có quen biết chị T qua anh Nguyễn Quốc Hưởng, anh có nghe chị T kể lại nội dung chị T giao dịch mua vải thiều sấy khô với anh H ở Tân Sơn nhưng không có tiếng nói chung do số cân trên một thùng hàng bị thiếu nhưng anh không nắm rõ nội dung như thế nào. Ngày 22/7, chị T bảo anh điện cho anh H ngày 23/7/2021 lên bốc hàng cho chị T, chị T nói người bán phải chịu chi phí bốc hàng lên xe, khi anh điện cho anh H và cả chị T thì cả hai bên không thống nhất được về nội dung bên nào chịu chi phí bốc hàng lên xe, phía anh H nói phía chị T phải có nghĩa vụ bốc hàng lên xe, phía chị T lại nói phía anh H phải có nghĩa vụ bốc hàng lên xe nên anh không lên bốc hàng nữa.

Do có nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn đã quyết định:

Căn cứ các Điều 105; Điều 117; Điều 119; Điều 401; Điều 430; Điều 431; Điều 432; Điều 433; Điều 434; Điều 435; Điều 436; Điều 437; Điều 463; Điều 466; Điều 470; Khoản 2 Điều 357; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Căn cứ Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh chị Lê Thanh T. Buộc anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N liên đới trả chị Lê Thanh T tổng số tiền 193.720.000đ: Trong đó: Tiền gốc là 190.000.000đ, tiền lãi trên số tiền gốc: 3.720.000đ.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Buộc anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N phải chịu 9.686.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2021, anh H, chị N nộp đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm, không đồng ý trả tiền cho chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Chị T là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

Anh H là bị đơn và đại diện theo ủy quyền của chị Chu Thị N trình bày: Tòa án sơ thẩm đưa chị Chu Thị N vào tham gia tố tụng là không đúng vì chị N không liên quan gì. Toàn bộ là do anh trực tiếp giao dịch với chị T, chị N không biết gì. hị T đã chuyển khoản tổng số tiền 190.000.000 đồng trong đó có 80.000.000 đồng tiền đặt cọc và 110.000.000 đồng tiền hàng. Tuy nhiên, chị T là người vi phạm hợp đồng, không bốc hàng theo thỏa thuận, không chuyển trả đủ tiền hàng nên anh phạt cọc chị T 80.000.000 đồng. Hơn nữa, việc chị T không lấy hàng khiến anh phải bán rẻ lô vải cho chị Hòa, bị thiệt hại số tiền 110.000.000 đồng. Do vậy, anh không có nghĩa vụ phải trả đồng nào cho chị T. Anh đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì bản án giải quyết không đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho gia đình anh.

Đại diện VKSND tỉnh B phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh B và các đương sự đã chấp hành đầy đủ các trình tự, thủ tục của BLTTDS.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh B áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn là chị Lê Thanh T đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là chị Chu Thị N vắng mặt nhưng đã có đại diện theo ủy quyền là anh Giáp Văn H tham gia phiên tòa. Do vậy, Tòa án xét xử vắng mặt chị T và chị N là đảm bảo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N:

[2.1] Về số tiền gốc 190.000.000 đồng:

Giao dịch mua bán vải sấy khô giữa chị Lê Thanh T và anh Giáp Văn H là hợp đồng mua bán tài sản bằng miệng, phù hợp với quy định tại Điều 430 của Bộ luật Dân sự. Hai bên đã thỏa thuận bằng miệng về đối tượng mua bán, chất lượng tài sản mua bán, giá và phương thức thanh toán, địa điểm giao tài sản, phương thức giao tài sản.... nhưng lời khai của hai bên đương sự có nhiều mâu thuẫn về những nội dung đã thỏa thuận.

Căn cứ vào lời khai của các bên đương sự và các tài liệu, chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Sau khi thỏa thuận về việc mua bán vải sấy khô, ngày 16/07/2021, chị T đã chuyển khoản cho anh H số tiền là 30.000.000 đồng. Ngày 18/07/2021, chị T đã chuyển khoản cho anh H số tiền là 50.000.000 đồng. Ngày 21/7/2021, chị T đã chuyển khoản cho anh H số tiền là 110.000.000 đồng. Như vậy, chị T đã chuyển cho anh H tổng số 190.000.000 đồng; việc chuyển khoản thực hiện từ số tài khoản của chị là 19027958699014 mở tại N hàng Techcombank qua tài khoản của anh Giáp Văn Hiếu, số tài khoản là 3511400427704 mở tại N hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV). Sau nhiều lần thương lượng về thời gian bốc hàng thì ngày 21/7/2021 chị T sẽ cho xe lên bốc hàng. Anh H cũng nhất trí việc bốc hàng vào ngày 21/7/2021 và đã cho người bốc hàng lên xe chị T. Sau đó, do không thống nhất về chất lượng hàng hóa, quy cách đóng thùng, phương thức thanh toán tiền hàng nên anh H là người quyết định không đồng ý giao hàng cho chị T. Hai bên đã xảy ra mâu thuẫn. Đến nay, anh H chưa thực hiện nghĩa vụ giao hàng cho chị T.

Anh H cho rằng chị T vi phạm hợp đồng, không lấy hàng theo thỏa thuận nên phải chịu phạt cọc số tiền 80.000.000 đồng; anh phải bán cho một người là Hòa ở thị trấn Chũ với giá rẻ hơn nên đã bị thiệt hại 110.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngoài lời khai, anh H không có chứng cứ chứng minh chị T vi phạm thỏa thuận nào; không chứng minh được về thỏa thuận đặt cọc và phạt cọc; không chứng minh được thiệt hại với số tiền 110.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh H xác định việc kinh doanh bán vải khô là do anh và chị Giáp Thị N cùng làm. Anh mua bán vải khô để phát triển kinh tế của hai vợ chồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H, chị N phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 190.000.000 đồng mà anh H đã nhận của chị T là có căn cứ theo quy định tại Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 275, Điều 280, Điều 351, Điều 430 của Bộ luật Dân sự.

[2.2] Về số tiền lãi:

Chị T yêu cầu anh H, chị N phải trả tiền lãi của số tiền 190.000.000 đồng kể từ ngày 16/7/2021 đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, ngày 21/7/2021, chị T mới chuyển đủ số tiền 190.000.000 đồng và anh H mới phải thực hiện nghĩa vụ giao hàng. Do xảy ra mâu thuẫn, anh H không thực hiện nghĩa vụ giao hàng và cũng không trả lại tiền hàng cho chị T kể từ ngày 21/7/2021 là vi phạm nghĩa vụ nên phải chịu lãi chậm trả. Căn cứ Điều 357 của Bộ luật Dân sự, anh H phải trả chị T tiền lãi của số tiền 190.000.000 đồng kể từ ngày 21/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2021 là: $(190.000.000 \times 0.83\%/\text{tháng} \times 71 \text{ ngày}) = 3.732.000 \text{ đồng}$.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H, chị N phải trả số tiền lãi trên cho chị T là phù hợp nhưng lại nhận định nghĩa vụ trả tiền lãi của anh H thuộc trường hợp vay không có lãi, áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự, Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết là không chính xác, cần rút kinh nghiệm.

[2.3] Từ những đánh giá, phân tích nêu trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được cấp nhận kháng cáo nên anh H và chị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp kháng cáo của anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh B.

Căn cứ các Điều 275, Điều 280, Điều 351, Điều 430, Điều 431; Điều 432; Điều 433; Điều 434; Điều 435; Điều 436; Điều 437; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 39, Điều 147; Điều 148; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 và Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thanh T. Buộc anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N liên đới trả chị Lê Thanh T tổng số tiền 193.720.000đ, trong đó: tiền gốc là 190.000.000đ, tiền lãi là 3.720.000đ.

2. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N phải chịu 9.686.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả chị Lê Thanh T số tiền 4.800.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0010331 ngày 06/8/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc anh Giáp Văn H và chị Chu Thị N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0010424 ngày 21/10/2021 và biên lai số 0010482 ngày 26/11/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh B. Xác nhận anh H, chị N đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Minh Hiền Nguyễn Xuân Thọ

Nguyễn Thị Hương Giang

Nơi nhận:

- TAND huyện Lục Ngạn;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hương Giang

